

Bản án số: 210/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 03/10/2018.

V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH T

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- * Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU
- * Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Ông LÊ VĂN LÂU
 2. Ông MÃ THANH TRUNG
- * Thư ký phiên tòa: Ông NHAN MINH HOÀNG – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.
- * Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C\, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 499/2018/TLST-HNGĐ ngày 25/6/2018 về tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Trương Thị Ngọc T, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh T.

* Bị đơn: Anh Hà Tuấn B, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh T.

(Chị T có mặt, anh B vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc T trình bày:*

Do quen biết và có tìm hiểu nhau trước chị và anh B tiến đến hôn nhân vào năm 2013, có đăng ký kết hôn vào ngày 11 tháng 5 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh T. Anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến đầu năm 2014 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh B không lo làm ăn tự tập bạn bè ăn nhậu say

xin, đe dọa đánh đập chị. Anh B còn xúc phạm đến cha mẹ, không quan tâm đến vợ con.

Năm 2016 chị đã làm đơn xin ly hôn với anh B nhưng sau đó chị rút đơn để tạo cơ hội cho anh B sửa chữa những sai lầm nhưng không có kết quả. Anh chị ly thân từ tháng 6 năm 2017 cho đến nay. Về con chung có 01 con chung là cháu Hà Tuấn P, sinh ngày 29 tháng 02 năm 2016 hiện do chị nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung không có.

Do cuộc sống chung không hạnh phúc chị yêu cầu được ly hôn với anh B, yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có.

* Bị đơn anh Hà Tuấn B không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Ngọc T, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị T: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh B; yêu cầu được con chung là cháu Hà Tuấn P, sinh ngày 29 tháng 02 năm 2016, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung; Nợ chung: Không có.

- Anh B: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Anh Hà Tuấn B là bị đơn trong vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh đã vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy quan hệ hôn nhân của chị T và anh B là hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 11 tháng 5 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh T. Chị T xác định do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh B không lo làm ăn tự tập bạn bè ăn nhậu say xỉn, đe dọa đánh đập chị. Anh B còn xúc phạm đến cha mẹ, không quan tâm đến vợ con. Năm 2016 chị T đã nộp đơn khởi kiện nhưng rút đơn theo quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân số 178/2016/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện C để cho anh B cơ hội sửa chữa những sai lầm nhưng không có kết quả. Anh chị ly thân từ tháng 6 năm 2017 đến nay nhưng anh B vẫn không có biện pháp nào thể hiện khả năng đoàn tụ của anh chị. Anh B không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía chị T đưa ra. Mặc dù Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng nhiều lần như anh B bỏ mặc

không có văn bản thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình là muốn duy trì quan hệ hôn nhân này. Như vậy anh mặc nhiên thừa nhận nguyên nhân chị T đưa ra là đúng. Do đó Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân của chị T và anh B là không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và anh B có một con chung là cháu Hà Tuấn P, sinh ngày 29 tháng 02 năm 2016, hiện nay do chị T đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị T yêu cầu được quyền nuôi con chung. Anh B không có ý kiến về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy cháu Hà Tuấn P chưa đủ 36 tháng tuổi và từ khi chị T và anh B ly thân đến nay do chị T nuôi dưỡng cháu P, chị T hiện có công việc ổn định. Do đó để đảm bảo sự phát triển và quyền lợi của cháu nên cần tiếp tục giao cháu P cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trương Thị Ngọc T được quyền ly hôn với anh Hà Tuấn B.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung là cháu Hà Tuấn P, sinh ngày 29 tháng 02 năm 2016 cho chị T nuôi dưỡng. Anh B được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

- Tiền cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do không có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 08918 ngày 25/6/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C. Xem như chị T đã thi hành xong phần án phí.

5. Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

